

Số: /2017/TT-BNNPTNT Hà Nội, ngày tháng năm 2017

## **THÔNG TƯ**

### **Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản;*

*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản như sau:*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến thức ăn chăn nuôi, thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG HƯỚNG DẪN**

#### **Điều 3. Chất chính trong thức ăn chăn nuôi, thủy sản**

1. Chất chính trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho gia súc, gia cầm và thủy sản là protein thô và lysine tổng số.

2. Chất chính trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh là protein thô.

3. Chất chính trong các loại nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi, thủy sản khác là các chỉ tiêu quyết định bản chất, công dụng của sản phẩm do nhà sản xuất công bố và được ghi trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu kỹ thuật kèm theo.

#### **Điều 4. Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, thủy sản mới**

Thức ăn chăn nuôi, thủy sản mới phải được khảo nghiệm theo quy trình do Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi xây dựng và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành phù hợp với từng đối tượng vật nuôi. Trường hợp đối tượng vật nuôi chưa có quy trình khảo nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành thì cơ sở khảo nghiệm có thể tự xây dựng hoặc đề nghị áp dụng quy trình khảo nghiệm phù hợp nếu được hội đồng thẩm định đề cương khảo nghiệm do Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi thành lập chấp nhận. Quy trình khảo nghiệm phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

1. Kiểm tra ban đầu: Phân tích trong phòng thí nghiệm về thành phần hoá học, các chất dinh dưỡng, các chất độc hại của thức ăn khảo nghiệm theo tiêu chuẩn chất lượng công bố, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và yêu cầu của hội đồng thẩm định đề cương khảo nghiệm.

2. Đánh giá tác động của sản phẩm trên vật nuôi về khả năng sinh trưởng, phát triển, sức sản xuất của vật nuôi, thủy sản và môi trường, đảm bảo các yêu cầu:

a) Thời gian khảo nghiệm ít nhất một chu kỳ nuôi hoặc một giai đoạn nuôi, số lần lặp lại của mỗi công thức khảo nghiệm tối thiểu là 03 lần.

b) Bố trí khảo nghiệm phải phù hợp với từng đối tượng, lứa tuổi của vật nuôi.

c) Yếu tố kỹ thuật cần được đảm bảo thống nhất trong quá trình khảo nghiệm:

Đối với gia súc và gia cầm: Chất lượng con giống đưa vào khảo nghiệm phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; mật độ nuôi đúng theo tiêu chuẩn hoặc quy trình kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành. Các lô thí nghiệm và đối chứng có cùng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, chỉ khác biệt lô thí nghiệm và đối chứng là thức ăn chăn nuôi khảo nghiệm.

Đối với động vật thủy sản: Chất lượng con giống phải đảm bảo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; mật độ thả nuôi đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn; các yếu tố môi trường: độ trong, nhiệt độ nước, pH, độ mặn, hàm lượng oxy hòa tan, BOD, COD, NH<sub>3</sub>-N, NO<sub>2</sub>-N, độ cứng tổng cộng, lưu tốc nước đối với cá nuôi lồng bè. Các lô thí nghiệm và đối chứng có cùng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng. Chỉ khác biệt lô thí nghiệm và đối chứng là thức ăn thủy sản khảo nghiệm.

3. Các chỉ tiêu theo dõi, bao gồm:

a) Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, sức sản xuất của vật nuôi.

b) Tỷ lệ nuôi sống, trạng thái sức khỏe qua các giai đoạn phát triển của vật nuôi.

c) Hệ số chuyển hóa thức ăn.

d) Dư lượng kháng sinh, hóa chất độc hại khác trong sản phẩm vật nuôi và môi trường (nêu cụ thể trong đề cương khảo nghiệm).

e) Các chỉ tiêu khác có liên quan.

## **Điều 5. Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm có chứa kháng sinh kích thích sinh trưởng**

1. Kháng sinh sử dụng trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kích thích sinh trưởng cho gia súc, gia cầm được quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục, hàm lượng kháng sinh được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm với mục đích kích thích sinh trưởng tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm mục đích kích thích sinh trưởng phải công bố tên, hàm lượng của kháng sinh trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và mẫu nhãn sản phẩm khi đăng ký sản phẩm thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam.

## **Điều 6. Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm có chứa kháng sinh phòng bệnh, trị bệnh**

1. Kháng sinh sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm mục đích phòng, trị bệnh phải là các kháng sinh có trong danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích phòng bệnh cho gia súc, gia cầm non và trị bệnh cho gia súc, gia cầm không phải công bố tên, hàm lượng của kháng sinh trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và mẫu nhãn sản phẩm khi đăng ký sản phẩm thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam nhưng phải công bố tên, hàm lượng kháng sinh, hướng dẫn sử dụng, thời gian ngưng sử dụng trên nhãn hàng hóa hoặc nhãn phụ, bao bì hoặc tài liệu kèm theo khi lưu hành trên thị trường; lưu các thông tin về kháng sinh nêu trên trong hồ sơ sản xuất.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam có thành phần không phải là kháng sinh được dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích phòng, trị bệnh thì thực hiện theo quy định về thuốc thú y, không phải công bố tên, hàm lượng của hoạt chất trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và mẫu nhãn sản phẩm khi đăng ký sản phẩm thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam nhưng phải công bố tên, hàm lượng hoạt chất, hướng dẫn sử dụng, thời gian ngưng sử dụng trên nhãn hàng hóa hoặc nhãn phụ, bao bì hoặc tài liệu kèm theo khi lưu hành trên thị trường; lưu các thông tin về hoạt chất nêu trên trong hồ sơ sản xuất.

4. Chứng chỉ hành nghề về phòng, trị bệnh cho động vật của bác sỹ thú y do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh cấp.

Việc kê đơn sử dụng kháng sinh phòng, trị bệnh cho gia súc gia cầm trong thức ăn chăn nuôi được thực hiện bởi các bác sỹ thú y có chứng chỉ hành nghề về phòng, trị bệnh ở các cơ sở chăn nuôi hoặc trong các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi.

5. Chỉ được sử dụng kháng sinh phòng bệnh, trị bệnh trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn, gà, vịt, ngan, chim cút, thỏ; thức ăn tinh đối với gia súc ăn cỏ được phép lưu hành tại Việt Nam.

6. Cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh nhằm mục đích phòng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất và ghi nhật ký quá trình sử dụng.

### **Điều 7. Quy trình chỉ định tổ chức chứng nhận sự phù hợp thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, thủy sản có nhu cầu tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 39/2017/NĐ-CP, gửi về Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi.

2. Quy trình kiểm tra, xác nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu do tổ chức đăng ký tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu xây dựng và ban hành phải phù hợp với từng loại thức ăn chăn nuôi, thủy sản: hàng bao gói, hàng rời, hàng container, chất lỏng, các chất cần bảo quản đặc biệt, đưa ra được các yếu tố rủi ro và phương pháp khắc phục nhằm đảm bảo chất lượng, hiệu quả của việc kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi tiến hành thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đăng ký thông qua việc thẩm định hồ sơ, đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở (nếu cần) và ban hành quyết định chỉ định sau khi được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận (áp dụng đối với trường hợp đăng ký chỉ định lần đầu).

### **Điều 8. Căn cứ kiểm tra chất lượng, xác định sự khác biệt của sản phẩm khi công bố tiêu chuẩn chất lượng, độ dao động cho phép trong kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản**

1. Căn cứ kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản

a) Tiêu chuẩn công bố áp dụng: Các nội dung bắt buộc phải có trong tiêu chuẩn của sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Các chỉ tiêu kỹ thuật tối thiểu bắt buộc phải công bố trong tiêu chuẩn chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nhãn hàng hoá: Các nội dung phải thể hiện trên nhãn hàng hóa thức ăn chăn nuôi, thủy sản được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; các quy định về kháng sinh, chất cấm sử dụng trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

d) Các trường hợp kiểm tra, xác nhận hoặc chứng nhận chất lượng theo đề nghị, thì căn cứ theo nội dung yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị.

2. Xác định sự khác nhau giữa các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản khi công bố tiêu chuẩn chất lượng

Sự khác nhau giữa các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản do cùng một đơn vị công bố cho cùng một đối tượng vật nuôi được căn cứ vào thành phần và hàm lượng chất chính của sản phẩm, cụ thể như sau:

a) Đối với thức ăn hỗn hợp: Protein thô có sự sai khác tối thiểu 5 % và Lysine tổng số có sự sai khác tối thiểu 15 % của giá trị công bố.

b) Đối với thức ăn bổ sung: Giá trị trung bình của các chất chính có sự sai khác tối thiểu 15 % của giá trị công bố.

3. Độ dao động cho phép trong kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản được quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 9. Thử nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản**

1. Việc thử nghiệm thức ăn chăn nuôi, thủy sản theo yêu cầu quản lý nhà nước phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm và theo các phương pháp thử được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi chỉ định.

2. Đối với các chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu quản lý nhà nước chưa có phương pháp thử được chỉ định hoặc phương pháp thử được chỉ định và phương pháp thử nêu trong tiêu chuẩn công bố áp dụng khác nhau, Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi thành lập hội đồng tư vấn đối với những phương pháp thử phức tạp, có nhiều ý kiến khác nhau hoặc lấy ý kiến tối thiểu của 03 chuyên gia đối với những phương pháp thử đơn giản để xác định phương pháp thử phù hợp. Căn cứ kết luận của hội đồng tư vấn hoặc ý kiến chuyên gia, Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi quyết định phương pháp tạm áp dụng trong hoạt động quản lý nhà nước.

#### 3. Thành phần hội đồng tư vấn

Hội đồng tư vấn gồm ít nhất 05 người, bao gồm đại diện cơ quan chỉ định, đại diện các phòng thử nghiệm và các chuyên gia có liên quan đến phương pháp thử.

### **Điều 10. Xử lý kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản**

#### 1. Đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản trong nước

Khi kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra thông báo cho cơ sở được kiểm tra kết quả kiểm tra bằng văn bản qua bưu điện, fax hoặc thư điện tử. Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nếu cơ sở được kiểm tra không có ý kiến khiếu nại về kết quả kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm tra tiến hành xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

#### 2. Đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu

Khi kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra báo cáo Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi về kết quả kiểm tra, đồng thời thông báo cho cơ sở có sản phẩm được kiểm tra.

Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nếu cơ sở có sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản được kiểm tra không có ý kiến khiếu nại về kết quả kiểm tra, Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi tiến hành xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

### 3. Giải quyết khiếu nại về kết quả kiểm tra

Trường hợp không nhất trí với kết quả kiểm tra, cơ sở được kiểm tra có quyền kiến nghị bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra (đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản trong nước) hoặc Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu) đề nghị kiểm tra, phân tích lại chất lượng tại phòng thử nghiệm được chỉ định khác hoặc phòng thử nghiệm tại nước ngoài có các tiêu chuẩn tối thiểu tương đương với phòng thử nghiệm ban đầu và ưu tiên phương pháp thử đã được chỉ định mà cơ sở kiến nghị. Trường hợp cơ sở khiếu nại kết quả với lý do phương pháp thử được chỉ định khác với phương pháp thử trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của nhà sản xuất, cơ quan kiểm tra hoặc Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi giải quyết theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

### **Điều 11. Giấy kiểm tra cảm quan, ngoại quan; giấy xác nhận chất lượng; thông báo không đạt chất lượng**

1. Giấy kiểm tra cảm quan, ngoại quan theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy xác nhận chất lượng (theo Biểu mẫu số 19 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 39/2017/NĐ-CP) được cơ quan kiểm tra cấp cho lô hàng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu. Giấy xác nhận chất lượng chỉ có giá trị đối với lô hàng được cấp trong điều kiện vận chuyển, bảo quản không làm thay đổi chất lượng đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản đã kiểm tra.

3. Thông báo không đạt chất lượng theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan kiểm tra cấp cho lô hàng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu.

### **Điều 12. Cấp giấy xác nhận chất lượng và giám sát lô hàng**

#### 1. Cấp giấy xác nhận chất lượng

a) Đối với lô hàng thức ăn chăn nuôi, thủy sản được áp dụng chế độ kiểm tra thông thường, chế độ kiểm tra chặt: Cơ quan kiểm tra cấp giấy xác nhận chất lượng cho lô hàng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thử nghiệm.

b) Đối với lô hàng thức ăn chăn nuôi, thủy sản được áp dụng chế độ kiểm tra giảm có thời hạn: Cơ quan kiểm tra cấp giấy xác nhận chất lượng cho lô hàng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại hiện trường.

c) Đối với lô hàng thức ăn chăn nuôi, thủy sản được áp dụng chế độ miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn: Cơ quan kiểm tra cấp giấy xác nhận chất lượng cho lô hàng thức ăn chăn nuôi, thủy sản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng được xác nhận.

d) Nội dung của giấy xác nhận chất lượng phải phù hợp với nội dung kiểm tra; không xác nhận những nội dung chưa kiểm tra.

2. Việc giám sát lô hàng thức ăn chăn nuôi, thủy sản được áp dụng chế độ miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn được thực hiện như trường hợp kiểm tra thông thường.

### **Điều 13. Tiếp nhận, xử lý các thủ tục hành chính lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, thủy sản**

1. Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý các thủ tục hành chính lĩnh vực thức ăn thủy sản quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP.

2. Cục Chăn nuôi có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý các thủ tục hành chính lĩnh vực thức ăn chăn nuôi quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP.

3. Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi tiếp nhận và xử lý các thủ tục hành chính đối với các loại nguyên liệu sử dụng chung trong sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản.

## **Chương III**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, Thông tư số 81/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/12/2011, Thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014, Thông tư số 29/2015/TT-BNNPTNT ngày 04/9/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT.

3. Bãi bỏ Điều 25, Điều 26, Điều 34, Điều 35 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

## **Điều 15. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét sửa đổi, bổ sung./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 15;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Bộ và cơ quan ngang Bộ liên quan;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, TP. trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Cục, Tổng cục, Vụ liên quan trong Bộ, Thanh tra, Văn phòng - Bộ NN & PTNT;
- Công báo Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, CN.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Cường**



## Phụ lục 1

### CÁC NỘI DUNG BẮT BUỘC PHẢI CÓ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BNNPTNT  
ngày tháng năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

---

1. Tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn
2. Tên thức ăn chăn nuôi, thủy sản
3. Tên thương mại (tên thương phẩm) của sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản\*
4. Ký hiệu tiêu chuẩn
5. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn
6. Tài liệu viện dẫn (các phương pháp thử các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của sản phẩm)
7. Các chỉ tiêu kỹ thuật
  - 7.1. Nhóm chỉ tiêu cảm quan
  - 7.2. Nhóm chỉ tiêu chất lượng
  - 7.3. Nhóm chỉ tiêu an toàn
8. Thành phần nguyên liệu\*\*
9. Hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng
10. Bảo quản, vận chuyển
11. Thời gian công bố tiêu chuẩn
12. Xác nhận của đơn vị công bố tiêu chuẩn

(\* ) Trường hợp sản phẩm có nhiều dạng khác nhau (dạng bột, dạng mảnh, dạng viên) thì có thể công bố các ký mã hiệu tương ứng với các dạng sản phẩm của cùng một nhãn hiệu.

(\*\*) Đối với chế phẩm bổ sung vi sinh vật có lợi, cơ sở sản xuất phải công bố các thông tin về nguồn gốc, xuất xứ của chủng vi sinh vật và tính an toàn của chúng, cụ thể:

- Trường hợp vi sinh vật có nguồn gốc trong nước thì chủng vi sinh vật giống gốc phải được công nhận là tiến bộ kỹ thuật của các bộ chuyên ngành và được Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi xác nhận được phép lưu hành tại Việt Nam làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

- Trường hợp vi sinh vật có nguồn gốc nhập khẩu thì chủng vi sinh vật hoặc sản phẩm có chứa chủng vi sinh vật phải được Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi xác nhận được phép lưu hành tại Việt Nam.

## Phụ lục 2

### DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT TỐI THIỂU BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ KHI XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BNNPTNT  
ngày tháng năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**1. Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc cho gia súc, gia cầm và thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản (không áp dụng đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh)**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Protein thô	%	Không nhỏ hơn
4	Năng lượng trao đổi (ME)*	Kcal/kg	Không nhỏ hơn
5	Xơ thô	%	Không lớn hơn
6	Canxi	%	Trong khoảng
7	Phốt pho tổng số	%	Trong khoảng
8	Lysine tổng số	%	Không nhỏ hơn
9	Methionine + Cystine tổng số	%	Không nhỏ hơn
10	Threonine tổng số*	%	Không nhỏ hơn
11	Khoáng tổng số (hoặc tro thô)	%	Không lớn hơn
12	Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric)	%	Không lớn hơn
13	Hoá dược, kháng sinh kích thích sinh trưởng (nêu tên gốc hoặc tên quốc tế và hàm lượng cụ thể - nếu có)*	mg/kg	Trong khoảng
14	Côn trùng sống	-	Không có
	<b>Thức ăn thủy sản phải thêm các chỉ tiêu sau:</b>		
15	Béo thô	%	Trong khoảng
16	Ethoxyquin	ppm	Không lớn hơn**
17	Aflatoxin B1	ppb	Không lớn hơn
18	Tỷ lệ vụn nát	%	Không lớn hơn
19	Độ bền trong nước	Số phút quan sát	Không nhỏ hơn
20	Vi khuẩn gây bệnh (Salmonella)	CFU/25g	Không cho phép
21	Nấm mốc độc (Aspergillus flavus)	TB/g	Không cho phép

\* Không áp dụng đối với thức ăn thủy sản.

Đối với thức ăn chăn nuôi: cơ sở công bố ME phải công bố phương pháp tính.

\*\* Hàm lượng Ethoxyquin không lớn hơn 150 ppm.

## 2. Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Protein thô	%	Không nhỏ hơn
4	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
5	Xơ thô	%	Không lớn hơn
6	Tro thô	%	Không lớn hơn

## 3. Đối với premix vitamin hoặc axit amin

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Các loại vitamin đơn hoặc axit amin	IU/kg hoặc mg/kg	Không nhỏ hơn
4	Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric)	%	Không lớn hơn
5	Chất mang (ghi tên cụ thể)		Vừa đủ

## 4. Đối với premix khoáng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Các loại nguyên tố khoáng đơn	% hoặc mg/kg	Trong khoảng
4	Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric)	%	Không lớn hơn
5	Chất mang (ghi tên cụ thể)		Vừa đủ

## 5. Đối với premix vitamin - khoáng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Các loại vitamin đơn	IU/kg hoặc mg/kg	Không nhỏ hơn
4	Các loại nguyên tố khoáng đơn	% hoặc mg/kg	Trong khoảng
5	Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric)	%	Không lớn hơn
6	Chất mang (ghi tên cụ thể)		Vừa đủ

## 6. Đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc chế phẩm sinh học

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Tối đa
3	Tên, công thức hoá học (nếu có) và/hoặc hàm lượng chất chính của hàng hoá	-	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng*
4	Chất mang (ghi tên cụ thể)		Vừa đủ

*\* Tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp*

## 7. Đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản đơn và thức ăn khác

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu	-	Mô tả
2	Độ ẩm	%	Tối đa
3	Hàm lượng các chỉ tiêu chất lượng của hàng hoá	-	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng*
4	Chất mang (ghi tên cụ thể)		Vừa đủ

*\* Tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp*

### Phụ lục 3

## CÁC THÔNG TIN PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HOÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BNNPTNT

ngày tháng năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### 1. ĐỐI VỚI THỨC ĂN HỖN HỢP HOÀN CHỈNH, THỨC ĂN ĐẶM ĐẶC CHO GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỨC ĂN HỖN HỢP DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (không áp dụng đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh)

TÊN CỦA SẢN PHẨM	THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG
(Ví dụ: Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt từ 21-42 ngày tuổi/Thức ăn hỗn hợp cho tôm sú)	Độ ẩm (%) max:
Biểu tượng và mã số của thức ăn (hình vẽ, quảng cáo nếu có)	Protein thô (%) min:
	ME (Kcal/kg) min:
	Xơ thô (%) max:
	Ca (%) min-max:
	P tổng số (%) min-max:
	Lysine tổng số (%) min:
	Methionine + Cystine tổng số (%) min:
	<b>Kháng sinh, hóa dược (*):</b>
	Mục đích sử dụng:
	Thời gian ngưng sử dụng:
	<b>Thức ăn thủy sản phải ghi thêm:</b>
	Béo thô (%) min-max:
	Ethoxyquin (ppm):
	Kháng sinh: Không có.
	<b>Những điều cần lưu ý (nếu có):</b>
	<b>NGUYÊN LIỆU CHÍNH</b>
	(Ghi tên các loại nguyên liệu chính sử dụng để phối chế thức ăn)
	<b>HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG</b>

#### Ghi chú:

- Nguyên liệu chính là những nguyên liệu quyết định bản chất, chất lượng của sản phẩm.

- Những thông tin trên có thể thể hiện ở một hoặc hai mặt của bao bì.

- Tên và hàm lượng kháng sinh hoặc hóa dược (mg/kg) min - max (áp dụng đối với thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh nhằm mục đích kích thích sinh trưởng); tên và hàm lượng kháng sinh hoặc hóa dược nhằm mục đích phòng, trị bệnh theo quy định về hướng dẫn sử dụng thuốc thú y, ghi trực tiếp trên bao bì hoặc trên nhãn phụ đính kèm trên bao bì.

- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, cơ sở có thể ghi thêm các nội dung khác, nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.

## 2. ĐỐI VỚI THỨC ĂN HỖN HỢP HOÀN CHỈNH CHO ĐỘNG VẬT CẢNH

<b>TÊN CỦA SẢN PHẨM</b>	<b>THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG</b>
(Ví dụ: Thức ăn hỗn hợp cho chó con) Biểu tượng và mã số của thức ăn (hình vẽ, quảng cáo nếu có)	Độ ẩm (%) max: Protein thô (%) min: Béo thô (%) min: Xơ thô (%) max: Tro thô (%) max:
<b>TÊN THƯƠNG MẠI</b>	<b>Kháng sinh, hóa dược (*):</b>
Định lượng (Khối lượng tịnh):	Thời gian ngưng sử dụng:
Số tiêu chuẩn công bố:	<b>Những điều cần lưu ý (nếu có):</b>
Số lô sản xuất: (nếu có)	<b>NGUYÊN LIỆU CHÍNH</b>
Ngày sản xuất:	(Ghi tên các loại nguyên liệu chính sử dụng để phối chế thức ăn)
Hạn sử dụng:	<b>HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG</b>
Hướng dẫn bảo quản:	
Tên, địa chỉ, số điện thoại của cơ sở đăng ký.	
Tên, địa chỉ, số điện thoại của nhà máy sản xuất.	

### **Ghi chú:**

- Nguyên liệu chính là những nguyên liệu quyết định bản chất, chất lượng của sản phẩm.
- Những thông tin trên có thể thể hiện ở một hoặc hai mặt của bao bì.
- Tên và hàm lượng kháng sinh hoặc hóa dược nhằm mục đích phòng, trị bệnh theo quy định về hướng dẫn sử dụng thuốc thú y, ghi trực tiếp trên bao bì hoặc trên nhãn phụ đính kèm trên bao bì.
- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, cơ sở có thể ghi thêm các nội dung khác, nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.

### 3. CÁC THÔNG TIN PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HOÁ ĐỐI VỚI THỨC ĂN BỔ SUNG VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN KHÁC

<p style="text-align: center;"><b>TÊN CỦA SẢN PHẨM</b></p> <p>(Ví dụ: Premix khoáng, vitamin cho gà thịt từ 21 đến 42 ngày tuổi/Premix khoáng, vitamin cho tôm sú)</p> <p style="text-align: center;">Biểu tượng và mã số sản phẩm (nếu có)</p> <p style="text-align: center;"><b>TÊN THƯƠNG MẠI</b></p> <p>Định lượng (Khối lượng tịnh/Thể tích thực): Số tiêu chuẩn công bố :</p> <p>Số lô sản xuất: (nếu có)</p> <p>Ngày sản xuất:</p> <p>Hạn sử dụng:</p> <p>Hướng dẫn bảo quản:</p> <p style="text-align: center;">Tên, địa chỉ, số điện thoại của cơ sở đăng ký.</p> <p style="text-align: center;">Tên, địa chỉ, số điện thoại của nhà máy sản xuất.</p>	<p style="text-align: center;"><b>BẢN CHẤT VÀ CÔNG DỤNG SẢN PHẨM</b></p> <p>Tóm tắt bản chất, công dụng của sản phẩm</p> <p style="text-align: center;"><b>CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG</b></p> <p>1. Các chất chính* ...</p> <p>2. Các chất khác.....</p> <p>3. Chất cấm: Không có.</p> <p>Những điều cần lưu ý (nếu có)</p> <p style="text-align: center;"><b>NGUYÊN LIỆU CHÍNH</b></p> <p>(Ghi tên các loại nguyên liệu chính dùng để sản xuất ra sản phẩm)</p> <p style="text-align: center;"><b>HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG</b></p>
---	---

**Ghi chú:**

- Nguyên liệu chính là những nguyên liệu quyết định bản chất, chất lượng của sản phẩm.

- Những thông tin trên có thể thể hiện ở một hoặc hai mặt của bao bì.

\* Các chất chính bắt buộc phải công bố hàm lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng.

- Trường hợp không ghi rõ các chất chính thì các chỉ tiêu công bố trên nhãn được coi là chất chính.

- Ngoài các nội dung bắt buộc nêu trên, cơ sở có thể ghi thêm các nội dung khác, nhưng không được trái với quy định về ghi nhãn hàng hóa.

#### Phụ lục 4

### ĐỘ DAO ĐỘNG CHO PHÉP TRONG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BNNPTNT

ngày tháng năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Hàm lượng công bố	Đơn vị tính	Độ dao động cho phép ( $\pm\%$ ) so với công bố hoặc quy chuẩn kỹ thuật
1	90,0 - 100,0	%	2,0
2	50,0 - < 90,0	%	2,5
3	30,0 - < 50,0	%	3,0
4	10,0 - < 30,0	%	4,0
5	1,0 - <10,0	%	15,0
6	0,1 - <1,0	%	20,0
7	10,0 - <1.000	ppm	20,0
8	1,0 - <10,0	ppm	30,0
9	100,0 - <1.000	ppb	40,0
10	10,0 - <100,0	ppb	60,0
11	1,0 - <10,0	ppb	80,0
12	<1,0	ppb	100,0

Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định hàm lượng và đơn vị tính tại bảng trên thì độ dao động cho phép là  $\pm 15\%$ .

Độ dao động cho phép trên không áp dụng đối với việc kiểm tra các chất cảm thuộc nhóm Beta-agonist.



## Phụ lục 5

### MẪU PHIẾU KIỂM TRA CẢM QUAN/NGOẠI QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BNNPTNT  
ngày tháng năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên cơ quan kiểm tra:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: .....

#### PHIẾU KIỂM TRA CẢM QUAN/NGOẠI QUAN

Số/No : /20...

1. Doanh nghiệp:..... Địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax: .....		
2. Giấy đăng ký kiểm tra số: .....		
3. Hồ sơ kiểm tra:.....		
4. Tên hàng hoá:..... .....	5. Số lượng / Khối lượng: Tổng: ..... ctns/.....kgs	
6. Nhãn hiệu: .....		
7. Ngày lấy mẫu:.....	8. Địa điểm lấy mẫu: .....	
Kết luận về việc kiểm tra cảm quan/ngoại quan:..... .....		
<b>Đại diện doanh nghiệp</b> (Ký, ghi rõ họ tên)	<b>Người kiểm tra</b> (Ký, ghi rõ họ tên)	....., ngày . . / . . /20... <b>Đại diện cơ quan kiểm tra</b> (Ký tên, đóng dấu)

#### MẪU BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA

TT	Tên mẫu	Ngày sản xuất	Qui cách bao gói	Nhãn sản phẩm	Dạng sản phẩm	Số lượng/ Khối lượng	Màu sắc	Mùi	Kết luận
...	....	.....	....	....	....	....	....	....	.....

**Phụ lục 6**

**MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BNNPTNT  
ngày tháng năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tên cơ quan kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

**THÔNG BÁO  
KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG**

**Số/No:**

Bên bán hàng: ..... Địa chỉ: .....	Nơi xuất hàng theo đăng ký:
Bên mua hàng theo đăng ký: ..... Địa chỉ: .....	Nơi hàng đến theo đăng ký:
Mô tả hàng hóa: ..... .....	Số lượng:...../khối lượng ..... kg
Cơ sở sản xuất:..... .....	Mã số lô hàng:..... .....
Căn cứ kết quả kiểm tra, phân tích số: ..... ngày .....	
<i>(Tên cơ quan kiểm tra, xác nhận)</i>	
Thông báo lô hàng nêu trên, có giấy đăng ký kiểm tra số : ....., ngày .....	
<b>KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG</b>	
Lý do: .....	
Các biện pháp yêu cầu doanh nghiệp thực hiện: .....	Thời hạn hoàn thành: .....
....., ngày.....	
<b>Thủ trưởng cơ quan kiểm tra</b> <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>	